

(Kèm theo Công bố giá VLXD số            /CBG-SXD ngày    /    /2025)

## I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)        | Quy cách                        | Vận chuyển          | Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|     |               |                                         |                 |                                |                                 |                     | KV1                           | KV2     | KV3     | KV4     | KV5     | KV6     | KV7     | KV8     | KV9     | KV10    | KV11    | KV12    | KV13    | KV14    | KV15    |         |
| 1   | Cát xây dựng  | Cát bê tông                             | m3              |                                | ML>2,0                          | Đền chân công trình | 650.000                       | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 710.000 | 680.000 |         |
| 2   | Cát xây dựng  | Cát xây trát                            | m3              |                                | ML=1,5-2,0,<br>ML=0,7-1,4       |                     | 450.000                       | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 460.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 500.000 | 470.000 |         |
| 3   | Cát xây dựng  | Cát san lấp                             | m3              |                                |                                 | Đền chân công trình | 250.000                       | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 300.000 | 270.000 |         |
| 4   | Đá xây dựng   | Đá                                      | m3              |                                | l×2, 2×4                        |                     | 450.000                       | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 440.000 | 460.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 500.000 | 470.000 |         |
| 5   | Đá xây dựng   | Đá                                      | m3              |                                | 4×6                             | Đền chân công trình | 400.000                       | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 390.000 | 410.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 470.000 | 430.000 |         |
| 6   | Đá xây dựng   | Đá dăm cấp phối                         | m3              |                                | loại I                          |                     | 365.000                       | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 355.000 | 375.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 405.000 | 385.000 |
| 7   | Đá xây dựng   | Đá dăm cấp phối                         | m3              |                                | loại II                         | Đền chân công trình | 345.000                       | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 335.000 | 355.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 385.000 | 365.000 |
| 8   | Đá xây dựng   | Đá hộc                                  | m3              |                                |                                 |                     | 320.000                       | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 315.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 360.000 | 335.000 |
| 9   | Vật liệu khác | Đất núi                                 | m3              |                                |                                 | Đền chân công trình | 220.000                       | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 210.000 | 230.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 250.000 | 240.000 |         |
| 10  | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55×95×202mm, gạch đặc A1     |                     | 1.800                         | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 2.000   | 1.850   |
| 11  | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55×95×202mm, gạch đặc A2     | Đền chân công trình | 1.700                         | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   | 1.700   |         |         |
| 12  | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1450:2009                 | KT 55×95×202mm, gạch lỗ A1      |                     | 1.650                         | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.650   | 1.750   | 1.700   |
| 13  | Gạch xây      | Gạch tuynel Hải Dương                   | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55×95×202mm, gạch đặc A1     | Đền chân công trình | 1.900                         | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   |         |         |
| 14  | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60×95×200mm, M10,0 gạch đặc  |                     | 1.350                         | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   | 1.350   |         |         |
| 15  | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60×105×220mm, M10,0 gạch đặc | Đền chân công trình | 1.480                         | 1.480   | 1.480   | 1.480   | 1.48    |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/logô vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Quy cách                 | Vận chuyển          | Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |               |                                         |                 |                         |                          |                     | KV1                           | KV2       | KV3       | KV4       | KV5       | KV6       | KV7       | KV8       | KV9       | KV10      | KV11      | KV12      | KV13      | KV14      | KV15      |
| 22  | Gỗ xây dựng   | Gỗ cốp pha                              | m3              |                         | dây 2-3cm                | công trình          | 3.300.000                     | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.500.000 | 3.370.000 |
| 23  | Vật liệu khác | Gỗ dán phủ phim                         | tấm             |                         | KT 1220x2440x12mm        | Đền chân công trình | 245.000                       | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 265.000   | 255.000   |
| 24  | Vật liệu khác | Gỗ dán phủ phim                         | tấm             |                         | KT 1220x2440x15mm        | Đền chân công trình | 300.000                       | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 320.000   | 310.000   |
| 25  | Gạch ốp lát   | Gạch Cotto                              | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 400x400               | Đền chân công trình | 105.000                       | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 110.000   | 107.000   |
| 26  | Gạch ốp lát   | Gạch Cotto                              | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 500x500               |                     | 110.000                       | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 115.000   | 112.000   |
| 27  | Gạch ốp lát   | Gạch Terrazzo                           | m2              | TCVN 7744:2013          | KT 300x300               | Đền chân công trình | 70.000                        | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 75.000    | 72.000    |
| 28  | Gạch ốp lát   | Gạch Terrazzo                           | m2              | TCVN 7744:2013          | KT 400x400               |                     | 70.000                        | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 75.000    | 72.000    |
| 29  | Vật liệu khác | Chậu rửa đặt bàn Viglacera              | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đền chân công trình | 1.120.000                     | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.170.000 | 1.135.000 |
| 30  | Vật liệu khác | Chậu rửa âm bàn Viglacera               | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đền chân công trình | 890.000                       | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 940.000   | 905.000   |
| 31  | Vật liệu khác | Chậu rửa treo tường Viglacera           | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đền chân công trình | 460.000                       | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 510.000   | 475.000   |
| 32  | Vật liệu khác | Vòi chậu rửa mặt Viglacera              | bộ              |                         |                          | Đền chân công trình | 580.000                       | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 590.000   | 585.000   |
| 33  | Vật liệu khác | Bệ xi bet                               | bộ              | TCVN 12649:2020         | 2 khối                   |                     | 1.460.000                     | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.510.000 | 1.475.000 |
| 34  | Vật liệu khác | Bồn tiểu nam Viglacera                  | bộ              | TCVN 12651:2020         |                          | Đền chân công trình | 460.000                       | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 510.000   | 475.000   |
| 35  | Vật liệu khác | Bồn tiểu nữ Viglacera                   | bộ              | TCVN 12651:2020         |                          | Đền chân công trình | 850.000                       | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 900.000   | 865.000   |
| 36  | Vật liệu khác | Ván xả tiểu nhân Viglacera              | bộ              |                         |                          | Đền chân công trình | 830.000                       | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 840.000   | 835.000   |
| 37  | Vật liệu khác | Vòi xịt Viglacera                       | bộ              |                         |                          |                     | 180.000                       | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 190.000   | 185.000   |
| 38  | Vật liệu khác | Sen tắm Viglacera                       | bộ              |                         |                          | Đền chân công trình | 1.430.000                     | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.450.000 | 1.435.000 |
| 39  | Vật liệu khác | Bình nóng lạnh                          | bộ              |                         | 30L Ariston              |                     | 2.400.000                     | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.450.000 | 2.415.000 |
| 40  | Vật liệu khác | Bình nóng lạnh                          | bộ              |                         | 30L Rossi                | Đền chân công trình | 1.600.000                     | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.650.000 | 1.615.000 |
| 41  | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN         | m2              |                         | Cường độ chịu nén 12KN/m |                     | 10.400                        | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    |

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 7 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.



(Kèm theo Công bố giá VLXD số      /CBG-SXD ngày      /      /2025)

## II. KHU VỰC PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

Giá bán chưa bao gồm thuế VAT

| Đơn vị tính: đồng |               |                                         |                 |                                |                                 |                     |                               |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|-------------------|---------------|-----------------------------------------|-----------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| STT               | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)        | Quy cách                        | Vận chuyển          | Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|                   |               |                                         |                 |                                |                                 |                     | KV16                          | KV17      | KV18      | KV19      | KV20      | KV21      | KV22      | KV23      | KV24      | KV25      | KV26      | KV27      |
| 1                 | Cát xây dựng  | Cát bê tông                             | m3              |                                | ML>2,0                          | Đến chân công trình | 630.000                       | 630.000   | 635.000   | 645.000   | 645.000   | 655.000   | 635.000   | 630.000   | 645.000   | 645.000   | 630.000   | 630.000   |
| 2                 | Cát xây dựng  | Cát xây trát                            | m3              |                                | ML=1,5-2,0,<br>ML=0,7-1,4       |                     | 450.000                       | 450.000   | 455.000   | 465.000   | 465.000   | 475.000   | 455.000   | 450.000   | 465.000   | 465.000   | 450.000   | 450.000   |
| 3                 | Cát xây dựng  | Cát san lấp                             | m3              |                                |                                 | Đến chân công trình | 270.000                       | 270.000   | 275.000   | 285.000   | 285.000   | 290.000   | 275.000   | 270.000   | 280.000   | 280.000   | 270.000   | 270.000   |
| 4                 | Đá xây dựng   | Đá                                      | m3              |                                | 1x2, 2x4                        |                     | 440.000                       | 440.000   | 440.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 440.000   | 440.000   | 440.000   | 440.000   | 435.000   | 430.000   |
| 5                 | Đá xây dựng   | Đá                                      | m3              |                                | 4x6                             | Đến chân công trình | 395.000                       | 395.000   | 395.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 395.000   | 395.000   | 395.000   | 395.000   | 390.000   | 385.000   |
| 6                 | Đá xây dựng   | Đá dăm cấp phối                         | m3              |                                | loại I                          |                     | 365.000                       | 365.000   | 365.000   | 375.000   | 375.000   | 280.000   | 365.000   | 365.000   | 365.000   | 365.000   | 360.000   | 355.000   |
| 7                 | Đá xây dựng   | Đá dăm cấp phối                         | m3              |                                | loại II                         | Đến chân công trình | 350.000                       | 350.000   | 350.000   | 360.000   | 360.000   | 360.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 340.000   | 335.000   |
| 8                 | Đá xây dựng   | Đá hộc                                  | m3              |                                |                                 |                     | 320.000                       | 320.000   | 320.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 315.000   | 310.000   |
| 9                 | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55x95x202mm, gạch đặc A1     |                     | 1.800                         | 1.800     | 1.780     | 1.800     | 1.800     | 1.800     | 1.780     | 1.770     | 1.800     | 1.770     | 1.770     | 1.770     |
| 10                | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55x95x202mm, gạch đặc A2     | Đến chân công trình | 1.700                         | 1.700     | 1.680     | 1.700     | 1.700     | 1.700     | 1.680     | 1.670     | 1.700     | 1.670     | 1.670     | 1.670     |
| 11                | Gạch xây      | Gạch tuynel Đồng Triều                  | viên            | TCVN 1450:2009                 | KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1      | Đến chân công trình | 1.650                         | 1.650     | 1.630     | 1.650     | 1.650     | 1.650     | 1.630     | 1.620     | 1.650     | 1.620     | 1.620     | 1.620     |
| 12                | Gạch xây      | Gạch tuynel Hải Dương                   | viên            | TCVN 1451:1998                 | KT 55x95x202mm, gạch đặc A1     | Đến chân công trình | 1.900                         | 1.900     | 1.900     | 1.900     | 1.900     | 1.900     | 1.900     | 1.900     | 1.150     | 1.900     | 1.900     | 1.900     |
| 13                | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc  | Đến chân công trình | 1.350                         | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     | 1.350     |
| 14                | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc | Đến chân công trình | 1.480                         | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     | 1.480     |
| 15                | Gạch xây      | Gạch bê tông                            | viên            | TCVN6477-2016<br>TCVN6355-2009 | KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ   | Đến chân công trình | 1.450                         | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     | 1.450     |
| 16                | Vật liệu khác | Vôi củ                                  | kg              | TCVN 2231:2016                 |                                 | Đến chân công trình | 2.000                         | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 2.000     | 1.800     | 2.200     | 2.000     | 2.000     | 2.000     |
| 17                | Vật liệu khác | Cọc tre                                 | cọc             |                                | L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô    |                     | 11.500                        | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    | 11.500    |
| 18                | Vật liệu khác | Cọc tre                                 | cọc             |                                | L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn | Đến chân công trình | 20.000                        | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    |
| 19                | Vật liệu khác | Tre luồng                               | cây             |                                | dài 5-6m/cây, D=80-120mm        | Đến chân công trình | 32.000                        | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    | 32.000    |
| 20                | Vật liệu khác | Cây chống gỗ                            | cây             |                                | dài 4m/cây                      | Đến chân công trình | 22.000                        | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000    |
| 21                | Gỗ xây dựng   | Gỗ cốp pha                              | m3              |                                | đày 2-3cm                       |                     | 3.300.000                     | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 22                | Vật liệu khác | Gỗ dán phủ phim                         | tấm             |                                | KT 1220x2440x12mm               | Đến chân công trình | 245.000                       | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   | 245.000   |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Quy cách                 | Vận chuyển          | Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |               |                                         |                 |                         |                          |                     | KV16                          | KV17      | KV18      | KV19      | KV20      | KV21      | KV22      | KV23      | KV24      | KV25      | KV26      | KV27      |
| 23  | Vật liệu khác | Gỗ dán phủ phim                         | tám             |                         | KT 1220x2440x15mm        | Đến chân công trình | 300.000                       | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   |
| 24  | Gạch ốp lát   | Gạch Cotto                              | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 400x400               | Đến chân công trình | 105.000                       | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   |
| 25  | Gạch ốp lát   | Gạch Cotto                              | m2              | TCVN 7745:2007          | KT 500x500               |                     | 110.000                       | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   | 110.000   |
| 26  | Gạch ốp lát   | Gạch Terrazzo                           | m2              | TCVN 7744:2013          | KT 300x300               | Đến chân công trình | 70.000                        | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    |
| 27  | Gạch ốp lát   | Gạch Terrazzo                           | m2              | TCVN 7744:2013          | KT 400x400               |                     | 70.000                        | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    |
| 28  | Vật liệu khác | Chậu rửa đặt bàn Viglacera              | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đến chân công trình | 1.120.000                     | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 |
| 29  | Vật liệu khác | Chậu rửa âm bàn Viglacera               | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đến chân công trình | 890.000                       | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   | 890.000   |
| 30  | Vật liệu khác | Chậu rửa treo tường Viglacera           | bộ              | TCVN 12648:2020         |                          | Đến chân công trình | 460.000                       | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   |
| 31  | Vật liệu khác | Vòi chậu rửa mặt Viglacera              | bộ              |                         |                          | Đến chân công trình | 580.000                       | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000   |
| 32  | Vật liệu khác | Bệ xi bệt                               | bộ              | TCVN 12649:2020         | 2 khối                   |                     | 1.460.000                     | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 | 1.460.000 |
| 33  | Vật liệu khác | Bồn tiểu nam Viglacera                  | bộ              | TCVN 12651:2020         |                          | Đến chân công trình | 460.000                       | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   | 460.000   |
| 34  | Vật liệu khác | Bồn tiểu nữ Viglacera                   | bộ              | TCVN 12651:2020         |                          | Đến chân công trình | 850.000                       | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
| 35  | Vật liệu khác | Ván xả tiểu nhẵn Viglacera              | bộ              |                         |                          | Đến chân công trình | 830.000                       | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000   |
| 36  | Vật liệu khác | Vòi xịt Viglacera                       | bộ              |                         |                          |                     | 180.000                       | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   | 180.000   |
| 37  | Vật liệu khác | Sen tắm Viglacera                       | bộ              |                         |                          | Đến chân công trình | 1.430.000                     | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 |
| 38  | Vật liệu khác | Bình nóng lạnh                          | bộ              |                         | 30L Ariston              |                     | 2.400.000                     | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 39  | Vật liệu khác | Bình nóng lạnh                          | bộ              |                         | 30L Rossi                | Đến chân công trình | 1.600.000                     | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 40  | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN         | m2              |                         | Cường độ chịu nén 12KN/m |                     | 10.400                        | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    | 10.400    |

**Ghi chú:**  
- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 7 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, phía Tây thành phố Hải Phòng.  
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

**Ký hiệu tại Phụ lục I:**

| TT | Ký hiệu | Khu vực                                                                                                                | Ghi chú                           |
|----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | KV1     | Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn                                                                                      | Khu vực<br>phía Đông<br>Hải Phòng |
| 2  | KV2     | Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên                                                                                       |                                   |
| 3  | KV3     | Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An                                                                                     |                                   |
| 4  | KV4     | Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên                                                                                    |                                   |
| 5  | KV5     | Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải                                                                                       |                                   |
| 6  | KV6     | Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo                                                                                   |                                   |
| 7  | KV7     | Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An<br>Phong                                                                          |                                   |
| 8  | KV8     | Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên<br>Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng;<br>Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê         |                                   |
| 9  | KV9     | Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn                                                                                     |                                   |
| 10 | KV10    | Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến<br>Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương                                                   |                                   |
| 11 | KV11    | Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An<br>Quang; An Trường; An Lão                                                          |                                   |
| 12 | KV12    | Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân<br>Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng                                      |                                   |
| 13 | KV13    | Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình<br>Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa;<br>Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận                     |                                   |
| 14 | KV14    | Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ                                                                                   |                                   |
| 15 | KV15    | Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ                                                                                  |                                   |
| 16 | KV16    | Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh<br>Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng;<br>Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc | Khu vực<br>phía Tây Hải<br>Phòng  |
| 17 | KV17    | Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc;<br>Trường Tân                                                                 |                                   |
| 18 | KV18    | Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí<br>Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp                                               |                                   |
| 19 | KV19    | Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc<br>Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu                                                   |                                   |
| 20 | KV20    | Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh<br>Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng;<br>Nam Thanh Miện;                             |                                   |

| TT | Ký hiệu | Khu vực                                                                                                    | Ghi chú                          |
|----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 21 | KV21    | Gồm các xã: Kê Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng                                                      | Khu vực<br>phía Tây Hải<br>Phòng |
| 22 | KV22    | Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh                                                       |                                  |
| 23 | KV23    | Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú                                                 |                                  |
| 24 | KV24    | Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;                                                     |                                  |
| 25 | KV25    | Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành              |                                  |
| 26 | KV26    | Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;                                                        |                                  |
| 27 | KV27    | Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phú; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phú |                                  |